



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

7. 9.

1209. Alaṅkato maṭṭakuṇḍalī¹
mālādhārī² haricandanussado,
bāhā paggayha kandasī
vanamajjhe kiṃ dukkhito tuvaṇ 'ti.
1210. Sovaṇṇamayo pabhassaro
uppanno rathapañjaro mama,
tassa cakkayugaṃ na vindāmi
tena dukkhena jahissaṃ³ jīvitaṇ 'ti.
1211. Sovaṇṇamayaṃ maṇimayaṃ
lohitaṅkamayaṃ⁴ atha rūpiyāmayaṃ,
ācikkha me bhaddamāṇava
cakkayugaṃ paṭilābhayāmi⁵ te 'ti.
1212. So māṇavo tassa pāvadi
candasuriyā⁶ ubhayettha dissare,
sovaṇṇamayo ratho mama
tena cakkayugena sobhatī 'ti.

¹ maṭṭhakuṇḍalī - Ma, Syā.

² mālādhārī - Ma.

³ jahāmi - Ma; jahissāmi - Syā.

⁴ lohitakamayaṃ - Ma; lohitaṅgamayaṃ - Syā; lohamayaṃ - katthaci.

⁵ paṭipādayāmi - Ma.

⁶ candamasuriyā - Syā.

7. 9.

1209. “Người đã được trang điểm, có bông tai đã được đánh bóng, có mang tràng hoa, có bôi xức trầm hương màu vàng, sau khi giờ hai cánh tay lên rồi than khóc ở giữa khu rừng, người bị khổ đau điều gì?”¹

1210. “Khung xe làm bằng vàng, rực rỡ, được phát sanh lên cho tôi. Tôi không tìm ra cặp bánh xe cho nó. Vì nỗi khổ đau ấy, tôi sẽ từ bỏ mạng sống.”

1211. “Nó làm bằng vàng, làm bằng ngọc ma-ni, làm bằng hồng ngọc, hay làm bằng bạc. Nay người thanh niên hiền thiện, người hãy nói với ta. Ta sẽ giúp cho người đạt được cặp bánh xe.”

1212. Người thanh niên ấy đã nói với ông ấy rằng: “Ở đây, mặt trăng và mặt trời được nhìn thấy; cỗ xe của tôi, làm bằng vàng, được chói sáng với cặp bánh xe ấy.”

¹ Thanh niên Maṭṭakuṇḍali sau khi chết sanh về cõi Trời nhìn thấy người cha đang than khóc vì sự lìa đời của đứa con trai nên trở về lại nhân gian nhằm giúp cho cha vượt qua nỗi sầu muộn. Câu chuyện này cũng được ghi lại ở Jātaka- Aṭṭhakathā (Chú Giải Bốn Sanh) câu chuyện 449, và Dhammapada-Aṭṭhakathā (Chú Giải Pháp Cú) câu kệ số 2.

1213. Bālo kho tvampi¹ māṇava
yo tvam patthayase² apatthiyam,
maññāmi tuvam marissasi
na hi tvam³ lacchasi candasuriye 'ti.⁴
1214. Gamanāgamanampi dissati
vaṇṇadhātu ubhayattha vīthiyā,
peto pana⁵ kālakato na dissati
ko nidha kandatam bālyataro 'ti.
1215. Saccam kho vadesi māṇava
ahameva kandatam bālyataro,
candam viya dārako rudam
petam kālakatābhipatthayan 'ti.⁶
1216. Ādittam vata mam santam ghatasittamva pāvakam,
vārinā viya osiñcam sabbam nibbāpaye daram.
1217. Abbahi⁷ vata me sallam sokam hadayanissitam,
yo me sokaparetassa puttasokam apānudi.
1218. Svāham abbūlhasallosmi sītibhūtosmi⁸ nibbuto,
na socāmi na rodāmi tava sutvāna māṇavā 'ti.
1219. Devatānusi gandhabbo ādu⁹ sakko purindado,
ko vā tvam kassa vā putto katham jānemu tam mayan 'ti.
1220. Yañca kandasi yañca rodasi
puttam ālāhane sayam dahitvā,¹⁰
svāham kusalam karitvā¹¹ kammam
tidasānam saavyatam patto 'ti.¹²
1221. Appam vā bahum vā nāddasāma
dānam dadantassa sake agāre,
uposathakammam vā tādisam
kena kammena gatosi devalokan 'ti.
1222. Ābādhikoham dukkhito gilāno
āturarūpomhi¹³ sake nivesane,
buddham vigatarajam vitīṇṇakaṅkham
addakkhiṃ sugatam anomapaññaṃ.

¹ tvam asi - Ma, Syā, PTS.

² patthayasi - Syā.

³ tuvam - Syā, PTS.

⁴ candimasūriye ti - Ma, candimasuriye ti - Syā.

⁵ peto - Ma.

⁶ kālakatābhipatthayin ti - Ma.

⁷ abbūlham - Syā.

⁸ sītabhūtosmi - Syā.

⁹ adu - Ma; ādū - Syā.

¹⁰ dahitvā - Syā.

¹¹ karitvāna - Syā.

¹² gato ti - Ma.

¹³ āturarūpomhi - Syā.

1213. “Này người thanh niên, người quả thật cũng khờ dại, người mong mọi vật không thể mong mỏi. Ta nghĩ rằng người sẽ chết bởi vì người sẽ không đạt được mặt trăng và mặt trời.”

1214. “Việc đi và đến (của mặt trăng và mặt trời) còn được nhìn thấy. Ở đây, màu sắc và bản chất của cả hai là theo trình tự. Trái lại, người chết, đã qua đời, không được nhìn thấy. Vậy ở đây, trong hai người đang khóc lóc, người nào khờ dại hơn?”

1215. “Này người thanh niên, quả nhiên người nói đúng sự thật. Trong hai người đang khóc lóc, chính ta là khờ dại hơn. Ta đang mong mỏi người chết, đã qua đời, ví như đứa bé trai đang khóc đòi mặt trăng.”

1216. “Quả thật, trong khi tôi đang bị rục cháy, tựa như ngọn lửa được rưới bơ lỏng, người ấy dập tắt tất cả nỗi buồn bực như là đang rưới xuống bằng nước.

1217. Khi tôi bị sâu muộn chế ngự, người nào đã xua đi nỗi sâu muộn về người con trai của tôi, người ấy quả thật đã rút ra mũi tên sâu muộn đã cắm vào trái tim của tôi.

1218. Chính tôi đây, có mũi tên đã được rút ra, có trạng thái mát lạnh, đã được an tịnh. Này người thanh niên, sau khi lắng nghe người tôi không sâu muộn, không khóc lóc.”

1219. “Phải chăng người là Thiên nhân, là nhạc sĩ Thiên đình, hay là (Chúa Trời) Sakka, người đã bố thí trước đây? Người là ai, hay là con trai của ai, làm thế nào chúng tôi có thể nhận biết người?”

1220. “Đứa con trai nào mà ông đã tự mình thiêu đốt ở nơi hỏa táng, rồi than vãn và khóc lóc, người ấy chính là tôi; sau khi làm việc thiện, tôi đã đạt đến sự cộng trú ở cõi Ba Mươi.”

1221. “Chúng tôi đã không nhìn thấy vật thí ít hay nhiều của người trong khi người đang bố thí ở nhà mình, hay việc làm vào ngày trai giới tương tự như thế ấy; do nghiệp nào mà người đã đi đến thế giới của chư Thiên?”

1222. “Tôi là người có bệnh, bị khổ sở, là người bệnh, có dáng vóc bệnh hoạn ở trong căn nhà của mình. Tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc đã xa lìa ô nhiễm, vị đã vượt qua hoài nghi, đấng Thiện Thệ, có trí tuệ tuyệt vời.

1223. Svāhaṃ muditamano pasannacitto
añjaliṃ akarim̐ tathāgatassa,
tāhaṃ kusalaṃ karitvāna kammaṃ
tidasānaṃ saḥavyataṃ patto 'ti.¹
1224. Acchariyaṃ vata abbhutaṃ²
añjalikammaṃ ayamīdiso vipāko,
ahampi muditamano pasannacitto
ajjeva buddhaṃ saraṇaṃ vajāmi 'ti.
1225. Ajjeva buddhaṃ saraṇaṃ vajāhi
dhammañca saṅghañca pasannacitto,
tatheva sikkhāya padāni pañca
akhaṇḍaphullāni samādiyassu.
1226. Pāṇātipātā viramassu khippaṃ
loke adinnaṃ parivajjayassu
amajjapo mā³ ca musā bhaṇāhi
sakena dārena ca hohi tuṭṭho 'ti.
1227. Atthakāmosi me yakkha hitakāmosi devate,
karomi tuyhaṃ vacanaṃ tvaṃsi ācariyo mamā 'ti.⁴
1228. Upemi saraṇaṃ buddhaṃ dhammañcāpi anuttaraṃ,
saṅghañca naradevassa gacchāmi saraṇaṃ ahaṃ.
1229. Pāṇātipātā viramāmi khippaṃ
loke adinnaṃ parivajjayāmi,
amajjapo no ca musā bhaṇāmi
sakena dārena ca homi tuṭṭho 'ti.

Maṭṭakuṇḍalīvimānaṃ.

¹ gato ti - Ma.

² abbhūtaṃ - Syā, PTS.

³ amajjapo mā - Syā.

⁴ mamā - Syā, PTS.

1223. Chính tôi đây, với ý vui mừng, với tâm tịnh tín, đã thực hiện việc chấp tay đến đức Như Lai. Sau khi làm việc thiện ấy, tôi đã đạt đến sự cộng trú ở cõi Ba Mươi.”

1224. “Thật là kỳ diệu, phi thường! Quả thành tựu này của việc chấp tay là như thế. Tôi cũng vậy, với ý vui mừng, với tâm tịnh tín, tôi đi đến nương nhờ đức Phật ngay hôm nay.”

1225. “Ngay ngày hôm nay, với tâm tịnh tín ông hãy đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng. Tương tự y như thế, ông hãy thọ trì năm điều cho việc tu tập không bị bề vỡ hay sút mẻ.

1226. Ông hãy lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, hãy xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, chớ có việc uống chất say và nói lời dối trá, và hãy vui thích với người vợ của mình.”

1227. “Thưa vị Dạ-xoa, ngài là người mong mọi sự tốt đẹp cho tôi. Thưa vị Thiên nhân, ngài là người mong mọi sự lợi ích cho tôi. Tôi thực hành lời nói của ngài; ngài là thầy dạy học của tôi.

1228. Tôi đi đến nương nhờ đức Phật, luôn cả Giáo Pháp vô thượng, và tôi đi đến nương nhờ Hội Chúng thuộc về vị Trời của nhân loại.

1229. Tôi lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, tôi xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, không có việc uống chất say, và tôi không nói lời dối trá, và tôi vui thích với người vợ của mình.”

Thiên Cung của Maṭṭakuṇḍalī.